

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**MÃ SỐ: 7310105**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHKT ngày ...../...../2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Kinh tế Phát triển
  - + Tiếng Anh: Development Economics
- Mã số ngành đào tạo: 7310105
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt và tiếng Anh
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế Phát triển
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Development Economics
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

**2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**2.1. Mục tiêu chung**

Với triết lý đào tạo của Trường ĐHK-TĐHQGHN là đào tạo gắn với thực tiễn, khuyến khích đổi mới, sáng tạo, hướng tới chất lượng, hiệu quả và quốc tế hóa, mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân kinh tế phát triển theo định hướng cán bộ lãnh đạo tổ chức công và doanh nghiệp, chuyên gia phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách, chuyên gia hoạch định chính sách và hoạch định phát triển, chủ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Cử nhân Kinh tế phát triển có khả năng nhận diện, phân tích, tổng hợp, đánh giá, đề xuất giải pháp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế và phát triển trong các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp vừa và

nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các tổ chức quốc tế, tổ chức phát triển và tổ chức phi chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong và ngoài nước.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình cử nhân Kinh tế phát triển đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:

- **PO1:** Có năng lực nhận diện, phân tích, tổng hợp, đánh giá, đề xuất giải pháp một cách khoa học, logic và sáng tạo, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế và phát triển;

- **PO2:** Có kỹ năng thực hành tốt để có thể lập kế hoạch, hoạch định, tổ chức và thực thi các chính sách phát triển, phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách, hoạch định chính sách và hoạch định phát triển, lãnh đạo tổ chức công và doanh nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

- **PO3:** Có phẩm chất đạo đức tốt, có tham vọng, hoài bão thúc đẩy sự phát triển;

- **PO4:** Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn trong lĩnh vực kinh tế và phát triển.

## **3. THÔNG TIN TUYỂN SINH**

### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Phương thức xét tuyển chính thức sẽ được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế và văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN.

### **3.2. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### A. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế phát triển sau khi tốt nghiệp sẽ đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm:

#### 1. CHUẨN ĐẦU RA VỀ KIẾN THỨC

**PLO1. Áp dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực trong hoạt động kinh tế và kinh doanh.**

*PLO1.1 (I):* Nhận biết các kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực ngành để nhận diện các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh tế và kinh doanh.

*PLO1.2 (R):* Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để phân tích các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.

*PLO1.3 (R, M):* Vận dụng kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh

**PLO2: Áp dụng kiến thức khối ngành và nhóm ngành trong hoạt động kinh tế và kinh doanh**

*PLO2.1 (I):* Nhận biết kiến thức khối ngành và nhóm ngành để giải thích các vấn đề kinh tế vi mô và vĩ mô.

*PLO2.2 (R):* Vận dụng kiến thức khối ngành và nhóm ngành để thu thập thông tin và phân tích các hoạt động kinh tế và kinh doanh

*PLO2.3 (R, M):* Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế.

**PLO3: Vận dụng kiến thức ngành kinh tế phát triển để phân tích các vấn đề trong quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và kinh doanh**

*PLO3.1 (I):* Hiểu kiến thức ngành về kinh tế phát triển để giải thích các vấn đề lý luận và thực tiễn trong quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và kinh doanh.

*PLO3.2 (R, M):* Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên ngành về kinh tế học và quản trị để phân tích các vấn đề trong quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và kinh doanh.

- *PLO3.2-CN1 (R, M): Chuyên ngành Kinh tế Tài nguyên Môi trường và Bất động sản:* Vận dụng các kiến thức chuyên ngành về kinh tế học để phân

tích các vấn đề về tài nguyên, môi trường, bất động sản, phát triển bền vững và chính sách công.

- **PLO3.2-CN2 (R, M): Chuyên ngành Kinh tế Du lịch và Dịch vụ:** Vận dụng các kiến thức chuyên ngành về quản trị, quản lý để tổ chức các hoạt động trong du lịch, dịch vụ và di sản.
- **PLO3.2-CN3 (R, M): Chuyên ngành Phân tích Dữ liệu Kinh tế và Chính sách:** Vận dụng được các phương pháp và phần mềm phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học và phân tích các vấn đề trong quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và kinh doanh.

**PLO3.3 (R, M):** Vận dụng kiến thức thực tập thực tế để hội nhập nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA VỀ KỸ NĂNG**

**PLO4: Kỹ năng quản lý, lãnh đạo, giao tiếp và làm việc nhóm trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản trị kinh doanh.**

**PLO4.1 (R, M): Quản lý và lãnh đạo:** Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực, điều phối nhằm thực hiện quy trình tổ chức các hoạt động.

**PLO4.2 (R, M): Kỹ năng giao tiếp:** Lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và trình bày ý tưởng; giao tiếp theo các phương thức khác nhau, giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh.

**PLO4.3 (R, M): Kỹ năng làm việc theo nhóm:** Có kỹ năng làm việc, hợp tác và phối hợp trong các nhóm khác nhau.

**PLO5: Kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề và tư duy phản biện**

**PLO5.1 (R, M):** Nhận diện và đề xuất giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế và kinh doanh.

**PLO5.2 (R, M):** Áp dụng được một số phần mềm thống kê chuyên dụng (SPSS, STATA, EVIEW, R,...) vào phân tích các dữ liệu kinh tế phục vụ hoạt động quản trị, quản lý, ra quyết định và nghiên cứu khoa học.

**PLO5.3 (R, M):** Có tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế và kinh doanh.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA VỀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM**

**PLO6: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội trong thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế và kinh doanh.**

**PLO6.1 (R, M):** Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc; trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý vấn đề.

**PLO6.2 (R, M):** Phẩm chất đạo đức xã hội: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

#### **PLO7: Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và thích nghi môi trường quốc tế**

**PLO7.1 (R, M):** Có năng lực khởi nghiệp sáng tạo, tự làm chủ.

**PLO7.2 (R, M):** Có năng lực tự học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

### **4. NHỮNG VỊ TRÍ CÔNG TÁC SINH VIÊN CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

#### **(i) Nhóm 1. Cán bộ kinh tế và quản lý kinh tế các cấp, các loại hình doanh nghiệp**

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: Tham gia quản lý kinh tế, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh.

#### **(ii) Nhóm 2. Chuyên gia tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển**

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương, các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp kinh doanh; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển kinh tế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển.

#### **(iii) Nhóm 3. Cán bộ phát triển dự án**

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

#### **(iv) Nhóm 4. Nghiên cứu viên và giảng viên**

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến kinh tế phát triển, kinh tế học, chính sách công và phát triển, kinh tế quản lý tài nguyên và môi trường...; Nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

#### **(v) Nhóm 5. Tự lập nghiệp**

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực tự lập nghiệp bằng việc khởi sự kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực kinh tế và phát triển.

### **5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành các nhà quản lý, chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà quản trị trong lĩnh vực kinh tế và phát triển.

## B. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA

STT	Mã HP	KIẾN THỨC											KỸ NĂNG						TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM				
		PLO1			PLO2			PLO3					PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		
		PL O1.1	PL O1.2	PL O1.3	PL O2.1	PL O2.2	PL O2.3	PL O3.1	PLO3.2			PLO 3.3	PL O4.1	PL O4.2	PLO4.3	PL O5.1	PL O5.2	PL O5.3	PLO6.1	PLO6.2	PLO7.1	PLO7.2	
1	PHI1006																						
2	PEC1008																						
3	PHI1002																						
4	POL1001																						
5	HIS1001																						
6	INT1004																						
7	THL1057																						
8	FLF1107																						
9	FLF1108																						
10	GDTC																						
11	QP-AN																						
12	BSA2030																						
13	FDE1092				1	2	3						3	3	3	3		3	3			3	
14	FDE1101				1	2	3						3	3	3	3		3	3			3	
15	FDE1005				1	2	3						3	3	3	3		3	3			3	
16	INE1050				1	2	3						3	3	3	3		3	3			3	
17	INE1051				1	2	3						3	3	3	3		3	3			3	
18	BSA1053				1	2	3						3	3	3	3	3	3	3			3	
19	INE1052				1	2	3						3	3	3	3	3	3	3			3	
20	PEC1052																						
21	UEB3001																						
22	UEB3002																						

STT	Mã HP	KIẾN THỨC											KỸ NĂNG						TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM			
		PLO1			PLO2			PLO3					PLO4			PLO5			PLO6		PLO7	
		PL O1.1	PL O1.2	PL O1.3	PL O2.1	PL O2.2	PL O2.3	PL O3.1	PLO3.2			PLO 3.3	PL O4.1	PL O4.2	PLO4.3	PL O5.1	PL O5.2	PL O5.3	PLO6.1	PLO6.2	PLO7.1	PLO7.2
							PLO3.2.CN1	PLO3.2.CN2	PLO3.2.CN3													
23	UEB3003			2								2	2				2	2	2		2	
24	UEB3004																					
25	INE2101				3	3	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
26	INE2102				3	3	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
27	INE2020				2	3	3						2	3	2	3	3	3			3	
28	INE1016				1	2	3						3	3			3	3			3	
29	PEC1050																					
30	BSL3050																					
31	BSA2001																					
32	BSA2002																					
33	BSA2004																					
34	INE2003				3	3	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
35	INE2004				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
36	FIB2002				3	3	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
37	FDE3010				3	3	3					3	3	3				3	3		3	
38	FDE3022				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
39	INE3040				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
40	FDE3012				3	3	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
41	FDE3014				3	3	3					3	3	3				3	3		3	
42	FDE3023				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
43	FDE3024				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
44	INE2018				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
45	FDE3025				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	
46	BSA3005				1	2	3					3	3	3	3		3	3	3		3	



STT	Mã HP	KIẾN THỨC											KỸ NĂNG						TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM			
		PLO1			PLO2			PLO3					PLO4			PLO5			PLO6		PLO7	
		PL O1.1	PL O1.2	PL O1.3	PL O2.1	PL O2.2	PL O2.3	PL O3.1	PLO3.2			PLO 3.3	PL O4.1	PL O4.2	PLO4.3	PL O5.1	PL O5.2	PL O5.3	PLO6.1	PLO6.2	PLO7.1	PLO7.2
47	FDE3027				1	2	3							3	3	3	3		3	3	3	3
48	FDE3028				1	2	3							3	3	3	3		3	3	3	3
49	FDE3029				1	2	3							3	3	3	3		3	3	3	3
50	FDE3009				3	3	3							3	3	3	3		3	3	3	3
51	FDE3064										3			3	3	3	3	3	3	3	3	3
52	FDE3021				1	2	3							3	3	3	3		3	3	3	3
53	FDE3030				1	2	3							3	3	3	3		3	3	3	3
54	BSA3035																					
55	FDE3031							1			3			3	3	3	3	3	3	3	3	3
56	INE2014				2	3	4							3	4	4	3		3	3	3	3
57	INE3001				2	3	3							3	3	3	2	3	3	3	3	3
58	INE2028											3		2		3		2	3	2	2	3
59	BSA2018				2	3	3							2	3	2	3	2		2	2	3
60	PEC2002																					
61	INE3104				2	2		2					2		3	2					2	2
62	INE3003				1	2	3							3		2	2	2	3			3
63	INE2016							1			3			3	3	3	3		3	3	3	3
64	FDE3018																					
65	PEC3007																					
66	PEC6017							1			3			3	3	3	3		3	3	3	3
67	FDE3001									3				3	3	3	3		3	3	3	3
68	PEC3033																					
69	FDE4005				3	3		3						3	4	4	3		3	3	3	3
70	FDE4006				3	3		3	3		4			4	4	4	4	4	3	3	3	4

STT	Mã HP	KIẾN THỨC											KỸ NĂNG						TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM			
		PLO1			PLO2			PLO3					PLO4			PLO5			PLO6		PLO7	
		PL O1.1	PL O1.2	PL O1.3	PL O2.1	PL O2.2	PL O2.3	PL O3.1	PLO3.2			PLO 3.3	PL O4.1	PL O4.2	PLO4.3	PL O5.1	PL O5.2	PL O5.3	PLO6.1	PLO6.2	PLO7.1	PLO7.2
71	FDE4007																					
72	FDE4050																					
73	FDE3011				1	1	2	3				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
74	INE2012				3	3	3						3	3	3	3		3	3	3		3

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. TÓM TẮT YÊU CẦU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **130 tín chỉ**

**- Khối kiến thức chung: 26 tín chỉ**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)

**- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 10 tín chỉ**

**- Khối kiến thức theo khối ngành: 14 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 12 tín chỉ

+ Tự chọn: 02/10 tín chỉ

**- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 17 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 14 tín chỉ

+ Tự chọn: 03/15 tín chỉ

**- Khối kiến thức ngành: 63 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 15 tín chỉ

+ Tự chọn: 33/90 tín chỉ

• *Tự chọn chuyên ngành:* 18/54 tín chỉ

• *Kiến thức bổ trợ:* 15/36 tín chỉ

+ Kiến tập, thực tập, niên luận: 09 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp: 06/12 tín chỉ

Trong số 94 tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có 28 tín chỉ đào tạo bằng Tiếng Anh, tương ứng tỷ lệ 29,8%.

## 2. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các học phần từ 10-12)	<b>26</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	30	0	0	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
6	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
7	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
8	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
9	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	35	20	FLF1107
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
12	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>10</b>				

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
13	FDE1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	26	34	0	
14	FDE1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	25	20	0	
15	FDE1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>14</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	12				
16	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	15	0	
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	30	15	0	INE1050
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	
19	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	30	15	0	INT1004 INE1051 BSA1053
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	2/10				
20	PEC1052	Lịch sử Kinh tế Việt Nam <i>Vietnam Economic History</i>	2	20	10	0	
21	UEB3001	Cảm thụ âm nhạc <i>Music Appreciation</i>	2	20	10	0	
22	UEB3002	Nghệ thuật và Nhân văn <i>Arts and Humanities</i>	2	20	10	0	
23	UEB3003	Tư duy sáng tạo <i>Creative thinking</i>	2	20	10	0	
24	UEB3004	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	2	20	10	0	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>17</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	14				
25	<b>INE2101</b>	<b>Kinh tế vi mô chuyên sâu</b> <i>Intermediate Microeconomics</i>	4	45	15	0	INE1050

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
26	INE2102	<i>Kinh tế vĩ mô chuyên sâu Intermediate Macroeconomics</i>	4	45	15	0	INE1051
27	INE2020	<i>Kinh tế quốc tế International Economics</i>	3	30	15	0	INE1051
28	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế Economic research methodology	3	30	15	0	INE1051
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/15</b>				
29	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Theories</i>	3	35	10	0	
30	BSL3050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	3	30	15	0	THL1057
31	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18	0	
32	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	22	23	0	
33	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	35	10	0	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>63</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>15</b>				
34	INE2003	<i>Kinh tế phát triển Development Economics</i>	3	30	15	0	INE1051
35	INE2004	<i>Kinh tế môi trường Environmental Economics</i>	3	30	15	0	INE1051
36	FIB2002	<i>Kinh tế công cộng Public Economics</i>	3	24	21	0	INE1051
37	FDE3010	<i>Kinh tế học phát triển bền vững Economics of Sustainable Development</i>	3	30	15	0	<b>INE2003</b>
38	FDE3022	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	20	25	0	INT1004

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		Applied Informatics in Economic Management					
V.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>33/90</b>				
V.2.1		<b>Các học phần chuyên ngành</b> <i>Sinh viên chọn một trong các chuyên ngành sau</i>	<b>18/54</b>				
V.2.1.1		<b>Chuyên ngành Kinh tế Tài nguyên Môi trường và Bất Động Sản</b>	<b>18/18</b>				
39	INE3040	Quản lý môi trường <i>Environmental Management</i>	3	30	15	0	<b>INE2004</b>
40	FDE3012	<b>Kinh tế tài nguyên</b> <i>Natural resource economics</i>	3	30	15	0	INE1050
41	FDE3014	<b>Kỹ thuật phân tích kinh tế tài nguyên và môi trường</b> <i>Analysis techniques in environmental and natural resource economics</i>	3	15	30	0	INE1052 <b>INE2004</b> FDE3012
42	FDE3023	Kinh tế bất động sản <i>Real estate economics</i>	3	30	15	0	
43	FDE3024	Kinh doanh bất động sản <i>Real estate business</i>	3	30	15	0	
44	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích <i>Cost-Benefit Analysis</i>	3	30	15	0	INE1051
V.2.1.2		<b>Chuyên ngành Kinh tế du lịch và dịch vụ (Tourism and Services Economics)</b>	<b>18/18</b>				
45	FDE3025	<b>Kinh tế du lịch</b> <i>Tourism Economics</i>	3	30	15	0	
46	BSA3005	<b>Marketing du lịch</b> <i>Tourism Marketing</i>	3	35	10	0	
47	FDE3027	Quản trị du lịch và lữ hành <i>Tourism and Travel Management</i>	3	30	15	0	
48	FDE3028	Quản trị lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Catering Management</i>	3	25	20	0	

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
49	FDE3029	Kinh tế và quản lý di sản <i>Heritage economics and management</i>	3	30	15	0	
50	FDE3009	Địa lý kinh tế <i>Economic Geography</i>	3	30	15	0	INE2003
V.2.1.3		<b>Chuyên ngành Phân tích dữ liệu kinh tế và chính sách (Data Analysis for Economics and Policy)</b>	<b>18/18</b>				
51	FDE3064	<b>Kinh tế lượng ứng dụng</b> <i>Applied Econometrics</i>	3	30	15	0	INE1052
52	FDE3021	<b>Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh</b> <i>Data Analysis in Business &amp; Economics</i>	3	15	30	0	BSA1053
53	FDE3030	Phân tích chính sách công <i>Public Policy Analysis</i>	3	30	15	0	INE1052
54	BSA3035	Các mô hình ra quyết định <i>Decision Making Models</i>	3	35	10	0	
55	FDE3031	Điều tra kinh tế xã hội <i>Socio-economic Survey</i>	3	30	15	0	
56	INE2014	Kinh tế thể chế <i>Institutional Economics</i>	3	35	10	0	THL1057 INE1051
V2.2		<b>Các học phần bổ trợ</b>	<b>15/36</b>				
57	INE3001	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>	3	28	17	0	INE1051
58	INE2028	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	30	15	0	INE1051
59	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate finance</i>	3	30	15	0	BSA2001
60	PEC2002	Quản lý nhà nước về kinh tế <i>State management of the economy</i>	3	30	15	0	
61	INE3104	Thương mại điện tử <i>Electronic Commerce</i>	3	30	15	0	INT1004
62	INE3003	Tài chính quốc tế	3	30	15	0	INE1051



Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
		<i>International Finance</i>					
63	INE2016	Tài chính cho phát triển <i>Finance for Development</i>	3	32	13	0	<b>INE2003</b>
64	FDE3018	Quản trị nhân lực <i>Human resource Management</i>	3	30	15	0	
65	PEC3037	Phân tích chính sách kinh tế xã hội <i>Analysis of Economic and Social Policies</i>	3	35	10	0	INE1051
66	PEC3065	Hoạch định phát triển <i>Development Planning</i>	3	30	15	0	
67	FDE3001	Tăng trưởng xanh <i>Green growth</i>	3	25	20	0	INE1050
68	<b>PEC3033</b>	<b><i>Kinh tế học về những vấn đề xã hội</i></b> <b><i>Economics of Social Issues</i></b>	3	35	10	0	
<b>V.3</b>		<b><i>Thực tập, kiến tập và niên luận</i></b>	<b>9</b>				
69	FDE4005	Kiến tập <i>Study tour</i>	2	0	30	0	
70	FDE4006	Thực tập chuyên ngành <i>Major Internship</i>	4	0	60	0	
71	FDE4007	Niên luận <i>Essay</i>	3	0	0	45	
<b>V.4</b>		<b><i>Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i></b>	<b>6/12</b>				
72	FDE4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Dissertation</i>	6	0	0	90	
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	6				
73	<b>FDE3011</b>	<b><i>Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu kinh tế phát triển</i></b> <b><i>Research methods and techniques in development economics</i></b>	3	25	20	0	INE1016

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hoạt động nhóm	Tự học	
74	INE2012	<i>Kinh tế phát triển chuyên sâu Intermediate Development Economics</i>	3	35	10	0	INE2003
		<b>Cộng</b>	<b>130</b>				

Ghi chú: - Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.